

Số: 337/HDLN-SNN-STC-SLĐTBXH

Điện Biên, ngày 11 tháng 3 năm 2018

HƯỚNG DẪN

Về Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy Ban dân tộc Quy định chi tiết thực hiện dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên, Ban hành quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ tình hình thực tế triển khai các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất khác đã và đang triển khai trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo.

Trên cơ sở tham gia ý kiến của các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố, Liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

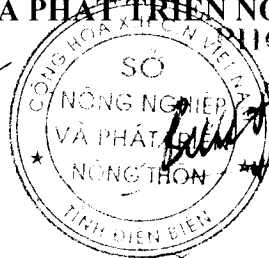
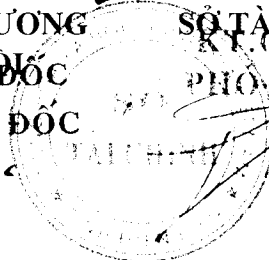
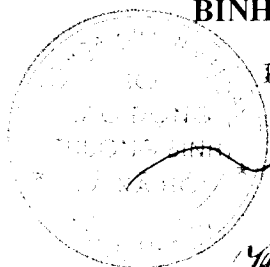
(Chi tiết có Bộ Định mức kinh tế - kỹ thuật kèm theo)

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và đề xuất mới (nội dung đề xuất cụ thể và có căn cứ giải trình phù hợp với thực tế) đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài Chính, xem xét ban hành sửa đổi, bổ sung./. *Chữ ký*

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

**SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
KT. GIÁM ĐỐC



Hà Văn Lân

Nguyễn Tiến Dũng

Bùi Minh Hải

Nơi nhận:

- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT; Lao động, Thương binh và Xã hội; Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT các Sở (Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội).

Bộ Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: *24* /HDLN-SNN-STC-SLĐTBXH ngày *14* / 03/2018 của Liên ngành: Sở Nông nghiệp, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương Binh và Xã hội)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	CÂY LƯƠNG THỰC		
1	LÚA THUẦN:		
1.1	Giống	Kg/ha	70
	Hoặc: Giống gieo bằng sạ hàng	Kg/ha	40
1.2	Đạm urê	Kg/ha	180
1.3	Lân văn điển	Kg/ha	350
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	120
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500
1.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
1.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
1.8	Phân chuồng	Tấn/ha	5
1.9	Công lao động	Công/ha	200
2	LÚA THUẦN THÂM CANH CAO (Áp dụng cho vùng lòng chảo Điện Biên)		
2.1	Giống	Kg/ha	60
	Hoặc giống gieo bằng sạ hàng	Kg/ha	40
2.2	Đạm urê	Kg/ha	200
2.3	Lân văn điển	Kg/ha	550
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	150
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500
2.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
2.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
2.8	Phân chuồng	Tấn/ha	5-8
2.9	Công lao động	Công/ha	200
3	LÚA LAI		
3.1	Giống gieo thẳng hoặc gieo sạ hàng	Kg/ha	30
3.2	Đạm urê	Kg/ha	220
3.3	Lân văn điển	Kg/ha	450
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	140
3.5	Vôi bột	Kg/ha	600
3.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
3.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
3.8	Phân chuồng	Tấn/ha	5-8
3.9	Công lao động	Công/ha	200
4	LÚA LAI THÂM CANH CAO (Áp dụng cho vùng lòng chảo Điện Biên)		
4.1	Giống gieo thẳng hoặc gieo sạ hàng	Kg/ha	30

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
4.2	Đạm urê	Kg/ha	220
4.3	Lân văn điển	Kg/ha	560
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
4.5	Vôi bột	Kg/ha	600
4.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
4.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
4.8	Phân chuồng	Tấn/ha	8-10
4.9	Công lao động	Công/ha	200
5	LÚA CẠN		
5.1	Giống	Kg/ha	120
5.2	Đạm urê	Kg/ha	150
5.3	Lân văn điển	Kg/ha	250
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	100
5.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
5.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
5.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5
5.8	Công lao động	Công/ha	150
6	NGÔ LAI		
6.1	Giống	Kg/ha	17
6.2	Đạm urê	Kg/ha	300
6.3	Lân văn điển	Kg/ha	500
6.4	Kali Clorua	Kg/ha	120
6.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤400.000
6.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
6.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5-8
6.8	Công lao động	Công/ha	150
II	CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY		
1	ĐẬU TƯƠNG		
1.1	Giống	Kg/ha	70
	Hoặc giống gieo vãi trên đất ướt	Kg/ha	90
1.2	Đạm urê	Kg/ha	70
1.3	Lân văn điển	Kg/ha	280
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500
1.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
1.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5
1.8	Công lao động	Công/ha	150
2	ĐẬU XANH, ĐEN		
2.1	Giống	Kg/ha	30
2.2	Đạm urê	Kg/ha	80
2.3	Lân văn điển	Kg/ha	280
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	100
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
2.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
2.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5
2.8	Công lao động	Công/ha	150
3	LẠC		
3.1	Giống	Kg/ha	180
3.2	Đạm urê	Kg/ha	80
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	380
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	100
3.5	Vôi bột	Kg/ha	500
3.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
3.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5
3.8	Công lao động	Công/ha	150
III	CÂY MÀU		
1	KHOAI TÂY		
1.1	Giống	Kg/ha	1.200
1.2	Đạm urê	Kg/ha	250
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	250
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500
1.6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
1.7	Phân chuồng	Tấn/ha	5
1.8	Công lao động	Công/ha	150
2	KHOAI LANG		
2.1	Hom giống	Kg/ha	1.200
2.2	Đạm urê	Kg/ha	130
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
2.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
2.6	Phân chuồng	Tấn/ha	5
2.7	Công lao động	Công/ha	150
3	KHOAI SỢ		
3.1	Giống	Kg/ha	1.200
3.2	Đạm urê	Kg/ha	250
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	650
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
3.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
3.6	Phân chuồng	Tấn/ha	5
3.7	Công lao động	Công/ha	150
4	SẢN		
4.1	Giống	Hom/ha	20.000
4.2	Đạm urê	Kg/ha	300
4.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	300

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
4.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
4.6	Phân chuồng	Tấn/ha	5
4.7	Công lao động	Công/ha	150
5	DONG RIỀNG		
5.1	Giống	kg/ha	1.500
5.2	Đạm urê	Kg/ha	400
5.3	Lân vãn điển	Kg/ha	750
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	350
5.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
5.6	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
5.7	Công lao động	Công/ha	150
6	Ý DĨ		
6.1	Giống	Kg/ha	10
6.2	Đạm urê	Kg/ha	300
6.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500
6.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
6.5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000
6.6	Phân chuồng	Tấn/ha	08-10
6.7	Công lao động	Công/ha	150
IV	CÂY RAU		
1	NGÔ RAU		
1.1	Giống	Kg/ha	40
1.2	Đạm urê	Kg/ha	250
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	450
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100
1.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.000
1.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤300.000
1.7	Công lao động	Công/ha	150
2	SÚP LỚ		
2.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	400
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	30.000
2.2	Đạm urê	Kg/ha	170
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	150
2.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
2.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤400.000
2.7	Công lao động	Công/ha	120
3	CẢI BẮP		
3.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	400
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	33.000
3.2	Đạm urê	Kg/ha	200
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	300
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	170

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
3.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
3.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤800.000
3.7	Công lao động	Công/ha	120
4	CẢI BÈ		
4.1	Hạt giống	Gam/ha	600
4.2	Đạm urê	Kg/ha	150
4.3	Lân văn điển	Kg/ha	280
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	130
4.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.500
4.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤500.000
4.7	Công lao động	Công/ha	100
5	CẢI ĂN LÁ CÁC LOẠI		
5.1	Hạt giống	Kg/ha	3-5
5.2	Đạm urê	Kg/ha	60
5.3	Lân văn điển	Kg/ha	120
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	90
5.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.500
5.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤500.000
5.7	Công lao động	Công/ha	100
6	CÀ CHUA		
6.1	Giống: - Hạt giống	Gam/ha	250
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	32.000
6.2	Đạm urê	Kg/ha	250
6.3	Lân văn điển	Kg/ha	600
6.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
6.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
6.6	Vôi bột	Kg/ha	500
6.7	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤1.500.000
6.8	Công lao động	Công/ha	120
7	ĐƯA CHUỘT		
7.1	Hạt giống	Gam/ha	600
7.2	Đạm urê	Kg/ha	250
7.3	Lân văn điển	Kg/ha	350
7.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
7.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
7.6	Vôi bột	Kg/ha	500
7.7	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤700.000
7.8	Công lao động	Công/ha	120
8	ĐƯA HẦU		
8.1	Giống	Gam	600
8.2	Đạm urê	Kg/ha	250
8.3	Lân văn điển	Kg/ha	750
8.4	Kali Clorua	Kg/ha	300

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
8.5	Vôi bột	Kg/ha	500
8.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤500.000
8.7	Phân chuồng	Tấn/ha	10
8.8	Công lao động	Công/ha	150
9	MUỐI ĐẮNG		
9.1	Hạt giống	Kg/ha	2,5
9.2	Đạm urê	Kg/ha	300
9.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350
9.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
9.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.500
9.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤800.000
9.7	Công lao động	Công/ha	120
10	BÍ XANH, BÍ ĐỎ		
10.1	Giống Bí xanh: - Hạt giống	Gam/ha	1000
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	25.000
10.2	Giống Bí đỏ: - Hạt giống	Gam/ha	700
	Hoặc: - Cây giống	Cây/ha	7.000
10.3	Đạm urê	Kg/ha	200
10.4	Lân vãn điển	Kg/ha	400
10.5	Kali Clorua	Kg/ha	200
10.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
10.7	Vôi bột	Kg/ha	500
10.8	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤400.000
10.9	Công lao động	Công/ha	100
11	ỚT CAY		
11.1	Hạt giống	Gam/ha	400
11.2	Đạm urê	Kg/ha	300
11.3	Lân vãn điển	Kg/ha	300
11.4	Kali Clorua	Kg/ha	400
11.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.500
11.6	Vôi bột	Kg/ha	500
11.7	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤500.000
11.8	Công lao động	Công/ha	120
12	RAU ĐẬU		
12.1	Hạt giống	Kg/ha	45
12.2	Đạm urê	Kg/ha	200
12.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350
12.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
12.5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.000
12.6	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤400.000
12.7	Công lao động	Công/ha	100
V	CÁC LOẠI NĂM (Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô)		
1	NĂM MỠ		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Giống	Kg	15
1.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000
1.3	Đạm urê	Kg	5
1.4	Đạm Sunphat	Kg	20
1.5	Lân Supe	Kg	30
1.6	Bột nhẹ	Kg	30
2	NĂM SÒ		
2.1	Giống	Kg	40
2.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000
2.3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6
2.4	Nút, bông, chun...	Kg	6
2.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	1.000.000
3	NĂM RƠM		
3.1	Giống	Kg	12
3.2	Nguyên liệu (Rom...)	Kg	1.000
3.3	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	500.000
4	MỘC NHỈ		
4.1	Giống	Que	1.500
4.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000
4.3	Túi PE (19 x 38)	Kg	8
4.4	Nút, bông, chun...	Kg	8
4.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	1.500.000
5	NĂM HUƠNG		
5.1	Giống	Kg	5
5.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000
5.3	Túi PE (25 x 35)	Kg	8
5.4	Nút, bông, chun...	Kg	8
5.5	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	2.000.000
6	NĂM LINH CHI		
6.1	Giống	Chai	30
6.2	Nguyên liệu (Mùn cưa...)	Kg	1.000
6.3	Cắm và phụ gia	Đồng	360
6.4	Túi PE (25 x 35)	Kg	8
6.5	Nút, bông, chun...	Kg	8
6.6	Giàn giá, dụng cụ	Đồng	2.000.000
VI	CÂY HOA		
1	HOA HỒNG		
1.1	Giống	Cây/ha	50.000
1.2	Đạm urê	Kg/ha	260
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	400
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
1.5	Vôi bột	Kg/ha	1.000
1.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.800

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤800.000
1.8	Công lao động	Công/ha	150
2	HOA LAY ON		
2.1	Giống	Củ/ha	120.000
2.2	Đạm urê	Kg/ha	250
2.3	Lân văn điển	Kg/ha	400
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500
2.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.500
2.7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤800.000
2.8	Công lao động	Công/ha	180
3	HOA CÚC		
3.1	Giống	Cây/ha	350.000
3.2	Đạm urê	Kg/ha	200
3.3	Lân văn điển	Kg/ha	350
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
3.5	Vôi bột	Kg/ha	500
3.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	1.500
3.7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤800.000
3.8	Công lao động	Công/ha	150
4	HOA ĐỒNG TIỀN		
4.1	Giống	Cây/ha	50.000
4.2	Đạm urê	Kg/ha	260
4.3	Lân văn điển	Kg/ha	400
4.4	Kali Clorua	Kg/ha	300
4.5	Vôi bột	Kg/ha	500
4.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.000
4.7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤800.000
4.8	Công lao động	Công/ha	150
5	HOA LILY		
5.1	Giống	Củ/ha	200.000
5.2	Đạm urê	Kg/ha	100
5.3	Lân văn điển	Kg/ha	350
5.4	Kali Clorua	Kg/ha	200
5.5	Vôi bột	Kg/ha	500
5.6	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	2.500
5.7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤800.000
5.8	Công lao động	Công/ha	150

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	CÂY BUỒI		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	500
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	25
3	Đạm urê	Kg/ha	85
4	Lân vãn điển	Kg/ha	750
5	Kali Clorua	Kg/ha	120
6	Vôi bột	Kg/ha	500
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc mối	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tấn/ha	15 - 20
10	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	170
2	Lân vãn điển	Kg/ha	120
3	Kali Clorua	Kg/ha	110
4	Vôi bột	Kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10 - 15
7	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	250
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170
3	Kali Clorua	Kg/ha	170
4	Vôi bột	Kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10 - 15
7	Công lao động	Công/ha	150
II	CAM, QUÝT		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	600
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	30
3	Đạm urê	Kg/ha	100
4	Lân vãn điển	Kg/ha	900
5	Kali Clorua	Kg/ha	120
6	Vôi bột	Kg/ha	600
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc mối	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tấn/ha	15 - 25
10	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	200
2	Lân vãn điển	Kg/ha	140
3	Kali Clorua	Kg/ha	140
4	Vôi bột	Kg/ha	600
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10 - 15
7	Công lao động	Công/ha	150

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	310
2	Lân vãn điển	Kg/ha	200
3	Kali Clorua	Kg/ha	205
4	Vôi bột	Kg/ha	600
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10 - 15
7	Công lao động	Công/ha	150
III	CÂY CHANH		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	800
2	Trồng dặm	Cây/ha	40
3	Đạm urê	Kg/ha	100
4	Lân vãn điển	Kg/ha	450
5	Kali clorua	Kg/ha	120
6	Thuốc trừ mối	Kg/ha	04
7	Vôi bột	Kg/ha	500
8	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
9	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
10	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
11	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	170
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170
3	Kali clorua	Kg/ha	250
4	Vôi bột	Kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	200
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170
3	Kali clorua	Kg/ha	250
4	Vôi bột	Kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	150
IV	CÂY HỒNG		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	20
3	Đạm urê	Kg/ha	70
4	Lân vãn điển	Kg/ha	600
5	Kali Clorua	Kg/ha	60
6	Vôi bột	Kg/ha	600
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc mối	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
10	Công lao động	Công/ha	150

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	140
2	Lân văn điển	Kg/ha	90
3	Kali Clorua	Kg/ha	90
4	Vôi bột	Kg/ha	400
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tân/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	80
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	210
2	Lân văn điển	Kg/ha	135
3	Kali Clorua	Kg/ha	140
4	Vôi bột	Kg/ha	400
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tân/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	80
V	NA		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	1.100
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	55
3	Đạm urê	Kg/ha	200
4	Lân văn điển	Kg/ha	1.700
5	Kali Clorua	Kg/ha	130
6	Vôi bột	Kg/ha	600
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc môi	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tân/ha	16 - 20
10	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	350
2	Lân văn điển	Kg/ha	250
3	Kali Clorua	Kg/ha	250
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tân/ha	16-20
6	Công lao động	Công/ha	80
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	560
2	Lân văn điển	Kg/ha	370
3	Kali Clorua	Kg/ha	380
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tân/ha	16 - 20
6	Công lao động	Công/ha	80
VI	NHÂN, VAI, XOÀI, MÍT		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40
3	Đạm urê	Kg/ha	70
4	Lân văn điển	Kg/ha	400
5	Kali Clorua	Kg/ha	60

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
6	Vôi bột	Kg/ha	500
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc môi	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tân/ha	5
10	Công lao động	Công/ha	150
11	Bình phun, cưa, kéo ...	Bộ/ha	5
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	140
2	Lân vãn điện	Kg/ha	90
3	Kali Clorua	Kg/ha	90
4	Vôi bột	Kg/ha	300
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tân/ha	8-10
7	Công lao động	Công/ha	80
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	200
2	Lân vãn điện	Kg/ha	140
3	Kali Clorua	Kg/ha	140
4	Vôi bột	Kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tân/ha	8-10
7	Công lao động	Công/ha	80
VII	ĐÀO CHÍN SỚM		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	500
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	50
3	Đạm urê	Kg/ha	163
4	Lân vãn điện	Kg/ha	500
5	Kali Clorua	Kg/ha	142
6	Vôi bột	Kg/ha	500
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc môi	Kg/ha	4
9	Phân chuồng	Tân/ha	15 - 25
10	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	150
2	Lân vãn điện	Kg/ha	70
3	Kali Clorua	Kg/ha	120
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tân/ha	15 - 25
6	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	250
2	Lân vãn điện	Kg/ha	300
3	Kali Clorua	Kg/ha	125
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tân/ha	10 - 12
6	Công lao động	Công/ha	80

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
VIII	THANH LONG		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Hom/ha	4.440
2	Trụ xi măng	Trụ/ha	1.110
3	Đạm urê	Kg/ha	450
4	Lân văn điển	Kg/ha	1.200
5	Kali Clorua	Kg/ha	450
6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
7	Thuốc môi	Kg/ha	4
8	Phân chuồng	Tấn/ha	5
9	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	450
2	Lân văn điển	Kg/ha	1.200
3	Kali Clorua	Kg/ha	450
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tấn/ha	3-5
6	Công lao động	Công/ha	80 - 100
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	780
2	Lân văn điển	Kg/ha	2.400
3	Kali Clorua	Kg/ha	780
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tấn/ha	3-5
6	Công lao động	Công/ha	80 - 100
IX	CÂY GÁC		
	Năm thứ 1		
1	Giống	Cây/ha	400
2	Cột bê tông (trụ xi măng)	Cột/ha	800
3	Đạm urê	Kg/ha	120
4	Lân văn điển	Kg/ha	200
5	Kali Clorua	Kg/ha	80
6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
7	Phân chuồng	Tấn/ha	10-20
8	Công lao động	Công/ha	180
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	120
2	Lân văn điển	Kg/ha	200
3	Kali Clorua	Kg/ha	80
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tấn/ha	5-10
6	Công lao động	Công/ha	120
X	CÂY CHUỐI		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	2.000
2	Trồng dặm	Cây/ha	100
3	Đạm urê	Kg/ha	600
4	Lân văn điển	Kg/ha	1.000
5	Kali Clorua	Kg/ha	600
6	Vôi bột	Kg/ha	1.000
7	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤300.000

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
8	Phân chuồng	Tấn/ha	10-20
9	Công lao động	Công/ha	150
XI	CÂY BƠ		
	Năm thứ 1 (Thời kỳ KTCB)		
1	Giống trồng mới	cây/ha	200
2	Giống trồng dặm (10%)	cây/ha	20
3	Đạm urê	kg/ha	20
4	Lân vãn điển	kg/ha	53
5	Kali Clorua	kg/ha	18
6	Thuốc trừ mối	kg/ha	04
7	Vôi bột	kg/ha	100
8	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤600.000
9	Phân chuồng	tấn	10 - 15
10	Công lao động	công/ha	150
	Năm thứ 2 (Thời kỳ KTCB)		
1	Đạm urê	kg/ha	65
2	Lân vãn điển	kg/ha	182
3	Kali Clorua	kg/ha	60
4	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	tấn	8 - 10
6	Công lao động	công/ha	150
	Năm thứ 3 (Thời kỳ kinh doanh)		
1	Đạm urê	kg/ha	198
2	Lân vãn điển	kg/ha	528
3	Kali Clorua	kg/ha	180
4	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	tấn	8 - 10
6	Công lao động	công/ha	150
XII	CÂY DỨA		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Chồi/ha	50.000
2	Giống trồng dặm	chồi/ha	1.000
3	Đạm urê	kg/ha	1.200
4	Lân vãn điển	kg/ha	1.600
5	Kali Clorua	kg/ha	1.800
6	Vôi bột	kg/ha	1.000
7	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤600.000
8	Phân chuồng	tấn/ha	10 - 15
9	Công lao động	công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	kg/ha	1.200
2	Lân vãn điển	kg/ha	1.600
3	Kali Clorua	kg/ha	1.800
4	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤700.000
5	Đất đèn xử lý ra hoa; Hoặc Ethephon	kg/ha lít/ha	80 08 - 10
6	Phân chuồng	tấn	10 - 15
7	Công lao động	công/ha	200

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
XIII	CÂY LÊ (MẮC-CỌC)		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400
2	Trồng dặm	Cây/ha	40
3	Đạm urê	kg/ha	150
4	Lân vãn điển	kg/ha	500
5	Kali clorua	kg/ha	100
6	Thuốc trừ mối	kg/ha	04
7	Vôi bột	kg/ha	500
8	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
9	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300.000
10	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
11	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	kg/ha	170
2	Lân vãn điển	kg/ha	400
3	Kali clorua	kg/ha	150
4	Vôi bột	kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	kg/ha	200
2	Lân vãn điển	kg/ha	400
3	Kali clorua	kg/ha	200
4	Vôi bột	kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	10-15
7	Công lao động	Công/ha	150
XIV	CÂY ỔI		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	600
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	30
3	Đạm urê	Kg/ha	190
4	Lân Vãn Điển	Kg/ha	640
5	Kali Clorua	Kg/ha	100
6	Vôi bột	Kg/ha	500
7	Thuốc trừ mối	Kg/ha	04
8	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
9	Phân chuồng	Tấn/ha	15
10	Công lao động	Công/ha	150

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	130
2	Lân Văn Điển	Kg/ha	380
3	Kali Clorua	Kg/ha	190
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Phân chuồng	Tấn/ha	12
6	Công lao động	Công/ha	80
XV	CÂY DỪA		
	Năm thứ 1		
1	Giống	Cây/ha	256
2	Trồng dặm	Cây/ha	13
3	Đạm urê	Kg/ha	150
4	Lân Văn Điển	Kg/ha	400
5	Kali Clorua	Kg/ha	300
6	Phân chuồng	Tấn/ha	15-18
7	Vôi bột	Kg/ha	550
8	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
9	Thuốc mối	Kg/ha	10
10	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	200
2	Lân Văn Điển	Kg/ha	300
3	Kali Clorua	Kg/ha	400
4	Phân chuồng	Tấn/ha	15
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
6	Vôi bột	Kg/ha	90
7	Công lao động	Công/ha	100
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg	250
2	Lân Văn Điển	Kg	350
3	Kali Clorua	Kg	400
4	Phân chuồng	Kg	15.000
5	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤500.000
6	Vôi bột	Kg	200
7	Công lao động	Công/ha	100

C. MÔ HÌNH GHEP CẢI TẠO: NHÃN, VẢI, XOÀI, BƯỞI

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	PHẦN VẬT TƯ		
	Năm thứ nhất		
1	Mắt ghép (25 mắt/cây)	Mắt	10.000
2	Ghép dặm (5%)	Mắt	500
3	Dây ghép	Kg	2
4	Dụng cụ ghép (dao ghép + kéo cắt cành)	Bộ	3
5	Đạm urê	Kg	120
6	Lân Văn Điển	Kg	330

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
7	Kali Clorua	Kg	100
8	Thuốc BVTV	Đồng	≤500.000
9	Công lao động:	Công	180
9.1	- Cưa tay + chăm sóc trước ghép		50
9.2	- Công ghép		60
9.3	- Chăm sóc sau ghép		70
9.4	- Phân chuồng	kg/cây	30-50
	Năm thứ hai		
1	Đạm urê	Kg	150
2	Lân Văn Điển	Kg	400
3	Kali Clorua	Kg	160
4	Thuốc BVTV	Đồng	≤600.000
5	Công lao động	Công	150
6	Phân chuồng	kg/cây	30-50
	Năm thứ ba		
1	Đạm urê	Kg	230
2	Lân Văn Điển	Kg	500
3	Kali Clorua	Kg	200
4	Thuốc BVTV	Đồng	≤600.000
5	Công lao động:	Công	150
6	Phân chuồng	kg/cây	30-50
II	PHẦN TRIỂN KHAI		
1	Thời gian triển khai	Năm	3
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1
4	Tổng kết	Lần	3
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	1 - 1,5

D. MÔ HÌNH GHÉP CẢI TẠO CÂY MẮC-CỌC

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	PHẦN VẬT TƯ		
	Năm thứ nhất		
1	Mắt ghép (20 mắt/cây)	Mắt	8.000
2	Ghép dặm (5%)	Mắt	400
3	Dây ghép	Kg	1,5
4	Dụng cụ ghép (dao ghép + kéo cắt cành)	Bộ	3
5	Đạm urê	Kg	100
6	Lân Văn Điển	Kg	260
7	Kali Clorua	Kg	80
8	Thuốc BVTV	Đồng	≤500.000
9	Công lao động:	Công	140
9.1	- Cưa tay + chăm sóc trước ghép		40
9.2	- Công ghép		50
9.3	- Chăm sóc sau ghép		55

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
	Năm thứ hai		
1	Đạm urê	Kg	120
2	Lân Văn Điển	Kg	320
3	Kali Clorua	Kg	130
4	Thuốc BVTV	Đồng	≤600.000
5	Công lao động	Công	120
	Năm thứ ba		
1	Đạm urê	Kg	180
2	Lân Văn Điển	Kg	350
3	Kali Clorua	Kg	130
4	Thuốc BVTV	Đồng	≤600.000
5	Công lao động:	Công	120
II	PHẦN TRIỂN KHAI		
1	Thời gian triển khai	Năm	3
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1
4	Tổng kết	Lần	3
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	1 - 1,5

E. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	CHÈ SHAN TỬA CHÙA		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	8.000
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	400
3	Đạm urê	Kg/ha	100
4	Lân Supe	Kg/ha	1.280
5	Kali Clorua	Kg/ha	100
6	Thuốc cỏ	Kg/ha	2
7	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤600.000
8	Thuốc trừ mối	Kg/ha	04
9	Phân chuồng	Tấn/ha	20 - 24
10	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	120
2	Lân văn điển	Kg/ha	250
3	Kali Clorua	Tấn/ha	110
4	Thuốc cỏ	Kg/ha	2
5	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	Tấn/ha	15
7	Công lao động	Công/ha	150
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	150
2	Lân văn điển	Kg/ha	350
3	Kali Clorua	Kg/ha	120

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
4	Thuốc BVTV (sinh học)	Đồng/ha	≤700.000
5	Công lao động	Công/ha	150
II	CÀ PHÊ CHÈ CATIMOR		
	Năm thứ 1 (Thời kỳ KTCB)		
1	Giống trồng mới	cây/ha	4.300
2	Giống trồng dặm	cây/ha	215
3	Đạm urê	kg/ha	140
4	Lân văn điển	kg/ha	650
5	Kali Clorua	kg/ha	60
6	Vôi bột	kg/ha	700
7	Thuốc mối	Kg/ha	04
8	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤600.000
9	Phân chuồng	tấn	10 - 15
10	Công lao động	công/ha	300
11	Cây che bóng (sử dụng 01 trong các loại cây sau)		
11.1	Mắc ca	cây/ha	110
11.2	Cây ăn quả các loại (bơ, xoài, nhãn,...)	cây/ha	150
11.3	Cây trám đen, trâu, ...	cây/ha	200
11.4	Cây muồng	cây/ha	150
11.5	Keo lá tràm	cây/ha	200
11.6	Keo đậu Cu Ba	cây/ha	138
12	Cây chắn gió (cây lâm nghiệp, cây ăn quả)		
12.1	Cây trám, cây mỡ, cây keo...	cây/ha	150 - 200
12.2	Cây ăn quả...	cây/ha	100 - 150
13	Cây giữ ẩm và cải tạo đất		
13.1	Lạc dại	kg/ha	500
13.2	Hạt cốt khí	kg/ha	3
	Năm thứ 2 (Thời kỳ KTCB)		
1	Đạm urê	kg/ha	270
2	Lân văn điển	kg/ha	400
3	Kali Clorua	kg/ha	60
4	Vôi bột	kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤700.000
6	Phân chuồng	tấn	10 - 15
7	Công lao động	công/ha	150
	Năm thứ 3 (Thời kỳ KTCB)		
1	Đạm urê	kg/ha	380
2	Lân văn điển	kg/ha	550
3	Kali Clorua	kg/ha	80
4	Vôi bột	kg/ha	500
5	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤700.000

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
6	Phân chuồng	tấn	10 - 15
7	Công lao động	công/ha	150
III	CÂY CAO SU		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	Cây/ha	571
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	57
3	Đạm urê	Kg/ha	25
4	Lân Supe	Kg/ha	75
5	Kali Clorua	Kg/ha	10
6	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤600.000
7	Thuốc trừ mối	kg/ha	3
8	Phân chuồng	kg/ha	1.024
9	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 2		
1	Đạm urê	Kg/ha	120
2	Lân Supe	Kg/ha	300
3	Kali Clorua	Kg/ha	60
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Công lao động	Công/ha	200
	Năm thứ 3		
1	Đạm urê	Kg/ha	150
2	Lân Supe	Kg/ha	500
3	Kali Clorua	Kg/ha	60
4	Thuốc BVTV	Đồng/ha	≤700.000
5	Công lao động	Công/ha	100
IV	DẦU TÀM		
1.1	Giống trồng mới	hom	40.000
	Giống trồng dặm	hom	2.000
1.2	Đạm urê	kg	450
1.3	Lân vãn điển	kg	600
1.4	Kali Clorua	kg	450
1.5	Vôi bột	kg	1.000
1.6	Thuốc BVTV	đồng	≤600.000
1.7	Phân chuồng	tấn/ha	10
1.8	Công lao động	công	150

F. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	TRE BÁT ĐỘ (Tre diềm trúc), Mật độ trồng 500 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Trồng mới	Cây/ha	500
2	Trồng dặm	Cây/ha	50
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
4	Phân hữu cơ	Tấn/ha	11
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	95
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	50
2	Phân hữu cơ	Kg/ha	22
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	42
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
2	Phân hữu cơ	Tấn/ha	22
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40
II	LUÔNG (Tre mét), Mật độ 400 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Trồng mới	Cây/ha	400
2	Trồng dặm	Cây/ha	40
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80
4	Phân hữu cơ	Tấn/ha	4
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40
III	MÂY NẾP (Mây đất), Mật độ trồng 2.200 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Trồng mới	Cây/ha	2.200
2	Trồng dặm	Cây/ha	220
3	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	77
	Năm thứ 2		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	36
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	36
IV	TRÁM GHÉP (ĐEN, TRẮNG), Mật độ trồng 400 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Trồng mới	Cây/ha	400
2	Trồng dặm	Cây/ha	40
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
4	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK(5:10:3)	Kg/ha	40
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	40
V	TRÁM TRỒNG HẠT, Mật độ trồng 500 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Trồng mới	Cây/ha	500
2	Trồng dặm	Cây/ha	50
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
4	Phân hữu cơ	Tấn/ha	2,5
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	45
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	45
VI	KEO TAI TƯỢNG, Mật độ trồng từ 1.600 - 2.500 cây/ha.		
	Năm thứ 1 (Tính định mức với mật độ 1.600 cây/ha)		
1	Trồng mới	Cây/ha	1.600
2	Trồng dặm	Cây/ha	240
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	78
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	36
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	34
VII	BẠCH ĐÀN; Mật độ 1.600 cây/ha, 2.000 cây/ha, 2.500 cây/ha		
	Năm thứ 1 (Tính định mức với mật độ 2.000 cây/ha)		
1	Cây giống	Cây/ha	2.000
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400
4	Thuốc trừ mối	Kg/ha	5
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	46

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	34
VIII	THÔNG MÃ VĨ, Mật độ 2.000 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Cây giống	Cây/ha	2.000
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	46
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	34
IX	XOAN TA, Mật độ 1.600 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Cây giống	Cây/ha	1.600
2	Cây trồng dặm (10%)	Cây/ha	160
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	75
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	32
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	31
X	CÂY GIỎI XANH, Mật độ 625 - 1250 cây/ha.		
	Năm thứ 1 (Tinh định mức với mật độ 1.250 cây/ha)		
1	Trồng mới	Cây/ha	1250
2	Trồng dặm	Cây/ha	125
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	250
4	Nhân công	Công/ha	61
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	125
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	31
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	29
XI	CÂY TẾCH, Mật độ 1.600 – 2.500 cây/ha.		
	Năm thứ 1 (Tinh định mức với mật độ 1.600 cây/ha)		
1	Cây giống	Cây/ha	1.600
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	160
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	75
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	32
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	31
XII	CÂY SA MỘC, Mật độ 2.000 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Cây giống	Cây/ha	2.000
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	200
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	90
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	200
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	46
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	34
XIII	CÂY CỌ KHIẾT, Mật độ 1.000 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Cây giống	Cây/ha	1.000
2	Cây trồng dặm	Cây/ha	100
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	130
4	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	72
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	100
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	31
	Năm thứ 3		
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	30
XIV	CÂY SỜN TRA (Táo mèo), Mật độ 1.000 cây/ha.		
	Năm thứ 1		
1	Giống trồng mới	cây/ha	1.000
2	Giống trồng dặm (10%)	cây/ha	100
3	Phân NPK (5:10:3)	kg/ha	50
4	Công lao động	công/ha	72
	Năm thứ 2		
1	Phân bón NPK (5-10-3) lần 1	kg/ha	50
2	Phân bón NPK (5-10-3) lần 2	kg/ha	50
4	Công lao động	công/ha	31
	Năm thứ 3		
1	Công lao động	công/ha	30
XV	CÂY MẮC – CA; Mật độ 205 cây/ha, 278 cây/ha		
	Năm thứ 1 (Tính định mức với mật độ 278 cây/ha)		
1	Giống trồng mới	cây/ha	278

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
2	Giống trồng dặm (10%)	cây/ha	28
3	Phân hữu cơ (50kg/hố)	kg/ha	13.900
4	Phân bón NPK (5-10-3)	kg/ha	140
5	Vôi bột (0,3kg/hố)	kg/ha	85
6	Công lao động	công/ha	200
Năm thứ 2			
1	Phân hữu cơ (20kg/cây)	kg/ha	5.560
2	Phân bón NPK (5-10-3)	kg/ha	30
3	Vôi bột	kg/ha	30
4	Công lao động	công/ha	150
Năm thứ 3			
1	Phân hữu cơ (30kg/cây)	kg/ha	8.340
2	Phân bón NPK (5-10-3)	kg/ha	60
3	Vôi bột (0,1kg/cây)	kg/ha	30
4	Công lao động	công/ha	150

Ghi chú: Định mức nhân công lao động: Áp dụng đối với cự ly đi làm 1.000 – 2.000 m; nhóm đất 1, 2, nhóm thực bì 2.

G. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
ĐÌNH LĂNG			
Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	8.000
2	Giống trồng dặm (5%)	Cây/ha	400
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400
4	Phân hữu cơ	Kg/ha	10.000
5	Nhân công (Trồng và chăm sóc)	Công/ha	150
Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	500
2	Phân hữu cơ (vi sinh/sinh học)	Kg/ha	1.000
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50
Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	500
2	Phân hữu cơ (vi sinh/sinh học)	Kg/ha	1.000
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	50

H. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU DƯỚI TÁN RỪNG

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	SA NHÂN, Mật độ 10.000 cây/ha.		
Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây/ha	10.000
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây/ha	1.000
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	2.000

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
4	Nhân công (Trồng và chăm sóc)	Công/ha	750
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	2.000
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	240
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	2.000
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	240
II	THẢO QUẢ		
	Năm thứ 1		
1	Cây trồng mới	Cây/ha	1.660
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây/ha	166
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332
4	Nhân công (Trồng và chăm sóc)	Công/ha	150
	Năm thứ 2		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48
	Năm thứ 3		
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	- Bò cái giống	kg/con	≥120	Bò vàng địa phương 12-24 tháng tuổi
		Kg/con	≥130	Bò Lai Zebu 12-24 tháng tuổi
	- Trâu cái	kg/con	≥140	Trâu nội 12-36 tháng tuổi
	- Bò đực giống	kg/con	≥300	Đực ngoại/nội/lai 2-4 tuổi; 1 bò đực đảm bảo phối giống cho 20-30 bò cái
	- Trâu đực	kg/con	≥400	Trâu nội 3-5 tuổi, 1 trâu đực đảm bảo phối giống cho 20 trâu cái.
1.2	Thức ăn			
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò cái chữa lúa đầu (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	120	Bổ sung 2kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò đực giống (bột ngô, sắn, cám gạo...)	kg/con	540	Bổ sung 3kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua bò về
	- Thức ăn xanh cho bò	kg/con/ngày	25-30	
	- Thức ăn xanh cho trâu	kg/con/ngày	35-40	
1.3	Vacxin	Liều/con/năm	05	2 liều LMLM, 2 liều Tụ huyết trùng, 1 Nhiệt thán

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng	đồng/con/năm	≤ 200.000	
1.5	Chuồng nuôi			
	Cho một trâu, bò cái sinh sản	m ²	≥ 4	
	Cho một trâu, bò đực giống	m ²	≥ 5	
2	Công lao động	con/lao động	60-65	
3	Định mức khác			
3.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn tỉnh)	%	≤ 2	
3.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn tỉnh)	%	≤ 1	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
4.2	Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống	%	≥ 65	
4.3	Tỷ lệ có chửa/tổng số trâu phối giống	%	≥ 65	
4.4	Khối lượng bê sơ sinh	kg/con	≥ 17	
4.5	Khối lượng nghé sơ sinh	kg/con	≥ 20	
4.6	Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi	%	≥ 93	
4.7	Tỷ lệ nuôi sống nghé đến 6 tháng tuổi	%	≥ 90	
II	Chăn nuôi dê sinh sản			
I	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
-	Dê cái ngoại, lai, Bách Thảo	kg/con	20-25	Dê từ 9-12 tháng tuổi
-	Dê cái nội	kg/con	15-20	Dê từ 9-12 tháng tuổi
-	Dê đực	kg/con	≥ 27	Dê từ 12- 24 tháng tuổi
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn tinh			
+	Cho dê đực	kg/con/ngày	0,4	Thức ăn có tỷ lệ đậm 14%.
+	Cho dê cái	kg/con/ngày	0,35	Thức ăn có tỷ lệ đậm 14%.
+	Cho dê con	kg/con/ngày	0,25	Thức ăn có tỷ lệ đậm 14%.
-	Thức ăn xanh			
+	Dê đực	kg/con/ngày	4	
+	Dê cái sinh sản	kg/con/ngày	3,5	
+	Dê con	kg/con/ngày	2,5	
1.3	Vaccine	Liều/con	7	2 liều Tụ huyết trùng, 1 liều Nhiệt thán, 2 liều LMLM, 2 liều Đậu
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng so với thức ăn tỉnh	%	≤ 10	
1.5	Chuồng trại			
-	Cho một dê cái sinh sản	m ²	$\geq 1,5$	
-	Cho một dê đực giống	m ²	≥ 2	
2	Công lao động	con/lao động	33	
3	Chi phí khác			
3.1	Định mức vật rẻ (so với chi phí	%	≤ 1	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	thức ăn)			
3.2	Định mức điện nước (so với chi phí)	%	≤ 2	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
4.2	Khối lượng sơ sinh			
-	Dê ngoại, lai	kg/con	≥ 2,0	
-	Dê nội	kg/con	≥ 1,4	
III	Chăn nuôi lợn sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
-	Đực hậu bị	kg/con	≥ 80	Đực ngoại, vùng không có TTNT hỗ trợ 1 lợn đực giống/50 con cái
-	Cái hậu bị			
+	Cái ngoại hoặc cái lai	kg/con	40-50	
+	Cái nội	Kg/con	28-35	
1.2	Vật tư TTNT	Liều	2	Vùng có TTNT
1.3	Thức ăn			
a	Thức ăn hỗn hợp lợn cái chờ phối + chữa			Thức ăn có tỷ lệ đạm 13-15%
+	Lợn lai	kg/con/ngày	2,2-2,6	
+	Lợn ngoại	kg/con/ngày	2,2-2,8	
+	Lợn nội	Kg/con/ngày	2,2-2,4	
b	Thức ăn cho lợn nái nuôi con			Thức ăn có tỷ lệ đạm 15-16%
+	Lợn lai	kg/con/ngày	2,5-4,5	
+	Lợn ngoại	kg/con/ngày	5,0-5,5	
+	Lợn nội	Kg/con/ngày	2,2-2,5	
c	Thức ăn tập ăn (từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 10-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại)			
+	Lợn lai	Kg/con	0,4	
+	Lợn ngoại	Kg/con	0,5	
+	Lợn nội	Kg/con	0,3	
d	Lợn sau cai sữa (từ CS - 75 ngày, đạt 11-13 kg ở lợn nội và 25-28 kg ở lợn ngoại)			
+	Lợn lai	kg/con/ngày	0,6-0,8	
+	Lợn ngoại	kg/con/ngày	0,7-1,0	
+	Lợn nội	Kg/con/ngày	0,5-0,7	
-	Thức ăn xanh	kg/nái/ngày	3-4	
1.4	Vắc xin cho lợn mẹ, đực giống	Liều/con/năm	18	2 liều đóng dấu, 2 liều tụ huyết trùng, 2 liều dịch tả, 2 liều phó thương hàn, 2 Parvo, 2 lepto, 2 suyễn, 2 liều LMLM, 2 liều Tai xanh
1.5	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với tổng chi phí thức	%	≤ 5	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	ăn)			
1.6	Chuồng trại			
-	Cho một lợn nái sinh sản	m ²	≥ 4	
-	Cho một lợn đực giống	m ²	≥ 4	
2	Lao động	con/lao động	30	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4,0	
3.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1,4	
3.3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
4.2	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	≤ 12	
4.3	Khối lượng sơ sinh			Tính bình quân trên lứa.
-	Lợn nội	Kg/con	≥ 0,45	
-	Lợn lai	Kg/con	≥ 0,8	
-	Lợn ngoại	Kg/con	≥ 1,2	
4.4	Số con cai sữa lứa 1	con	≥ 8,0	
4.5	Số con cai sữa lứa 2	con	≥ 8,5	
IV	Chăn nuôi lợn thịt			
I	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
-	Lợn lai hoặc ngoại	kg/con	15-20	Lợn ngoại hoặc lai hướng nạc
-	Lợn nội	kg/con	8-12	Thuộc các giống Mường khương, mọ, mán, rừng và con lai giữa các giống trên.
1.2	Thức ăn			
-	TA hỗn hợp Lợn lai, ngoại.	kg/con	175	Thức ăn có tỷ lệ đạm 14 - 18%
-	TA tinh Lợn nội	kg/con	155	Thức ăn có tỷ lệ đạm 13 - 15%
-	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	3-4	
1.3	Vắc xin	Liều	6	1 liều đóng dấu, 1 liều dịch tả, 1 liều tụ huyết trùng, 1 liều LMLM, 1 liều Tai xanh
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 4	
1.5	Chuồng trại			
	Cho một lợn thịt	m ²	≥ 1	
2	Lao động	con/lao động	160	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước so với chi phí thức ăn	%	≤ 4,0	
3.2	Vật rẻ mau hỏng so với chi phí thức ăn	%	≤ 1,4	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
3.3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	≤3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
4.2	Số ngày nuôi thịt	Ngày	90	
4.3	Khả năng tăng khối lượng cơ thể			
-	Lợn lai	g/con/ngày	≥ 500	
-	Lợn ngoại	g/con/ngày	≥ 700	
-	Lợn nội	g/con/ngày	≥ 400	
4.4	Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng cơ thể			
-	Lợn lai	kg	≤3,0	
-	Lợn ngoại	kg	≤2,8	
-	Lợn nội	kg	≤ 4,3	
V	Chăn nuôi vịt sinh sản an toàn sinh học			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	Ngày tuổi	14	Vịt ngoại, lai, nội
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn hợp vịt giai đoạn 3-8 tuần tuổi			
+	Vịt hướng thịt	kg/con	5,4	Thức ăn có tỷ lệ đạm 20 - 22%
+	Vịt hướng trứng	kg/con	3,1	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18 - 20%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt giai đoạn 9 - 20 tuần tuổi	kg/con		
+	Vịt hướng thịt	kg/con	24,5	Thức ăn có tỷ lệ đạm 14 - 15%
+	Vịt hướng trứng	kg/con	11,5	
-	Thức ăn hỗn hợp vịt giai đoạn 21 - 45 tuần tuổi	kg/con		
+	Vịt hướng thịt	kg/con	50,0	
+	Vịt hướng trứng	kg/con	36,0	
1.3	Vắc xin	Liều/con	7	2 liều dịch tả, 1 viêm gan, 2 cúm gia cầm, 2 tụ huyết trùng.
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5	
1.5	Chuồng trại			
-	Cho vịt sinh sản hướng thịt	Con/m ²	3-4	
-	Cho vịt sinh sản hướng trứng	Con/m ²	4-5	
2	Công lao động	Con/lao động	400-500	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước (so với tổng chi phí TẢ)	%	≤ 4	
3.2	Vật rẻ (so với tổng chi phí TẢ)	%	≤ 3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
4.2	Khối lượng mái lúc kết thúc giai đoạn hậu bị			
-	Vịt hướng thịt (lúc 22 tuần tuổi)	Kg/con	2,6-2,8	
-	Vịt hướng trứng (lúc 19 tuần tuổi)	Kg/con	1,5-1,8	
4.3	Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80	
4.4	Năng suất trứng/mái			
-	Vịt hướng thịt	Quả	≥ 180	
-	Vịt hướng trứng	Quả	≥ 220	
4.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	
VI	Chăn nuôi vịt, ngan thịt an toàn sinh học			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	Ngày tuổi	14	Vịt ngoại, vịt lai, nội; Ngan Pháp, đẻ, trâu, sao.
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn hợp ở 3 tuần tuổi	Kg/con	0.7	Thức ăn có tỷ lệ đạm 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp 4 tuần đến xuất chuồng	kg/con	7	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18-19%
1.3	Vắc xin	Liều/con	4	1 liều dịch tả, 1 viêm gan, 1 liều cúm gia cầm, 1 tụ huyết trùng.
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	
1.5	Chuồng trại			
	Cho vịt, ngan thịt	Con/m ²	5-6	
2	Công lao động	Con/lao động	400-500	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 4	
3.2	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
4.2	Tỷ lệ sống đến giết thịt	%	≥ 92	
4.3	Khối lượng xuất chuồng			
-	Vịt lai, ngan lai (10 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,5	
-	Vịt ngoại, ngan pháp (8 tuần tuổi)	kg/con	≥ 3,0	
-	Vịt, ngan nội (12 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,0	
4.4	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể			
-	Vịt, ngan lai	kg	≤ 3,4	
-	Vịt ngoại, ngan	kg	≤ 2,8	
-	Vịt, ngan nội	kg	≤ 4,2	
VII	Chăn nuôi gà sinh sản an toàn sinh học			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	14	Gà hướng thịt, hướng trứng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
				và gà nội
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn giai đoạn 3 - 6 tuần tuổi			
+	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	1,5	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18-21%
+	Gà hướng thịt	kg/con	2	Thức ăn có tỷ lệ đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 7-20 tuần tuổi			
+	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	7,9	Thức ăn có tỷ lệ đạm 15-16%
+	Gà hướng thịt	kg/con	11,5	Thức ăn có tỷ lệ đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 21- 45 tuần tuổi			
+	Gà hướng trứng, gà nội	kg/con	20,0	Thức ăn có tỷ lệ đạm 17-18%
+	Gà hướng thịt	kg/con	24,0	Thức ăn có tỷ lệ đạm 17-18%
1.3	Vắc xin	Liều/con	12	2 liều Gumboro, 2 liều cúm, 3 liều Newcastle, 3 liều IB, 2 liều tụ huyết trùng
1.4	Thuốc thú chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	
1.5	Chuồng trại			
	- Cho gà sinh sản hướng thịt	Con/m ²	3 - 5	
	- Cho gà sinh sản hướng trứng	Con/m ²	4 - 6	
2	Công lao động	Con/lao động	400-500	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 4	
3.2	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
4.2	Tỷ lệ sống đến lúc đẻ	%	≥ 90	
4.3	Năng suất trứng/mái			
-	Gà hướng thịt	Quả	≥ 160	
-	Gà hướng trứng	Quả	≥ 200	
-	Gà nội	Quả	≥ 120	
VIII	Chăn nuôi gà thịt an toàn sinh học			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	14	
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn hợp gà ở 3 tuần tuổi			Thức ăn có tỷ lệ đạm 21 - 22%
+	Gà lông trắng	kg/con	0,5	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
+	Gà ngoại lông màu	kg/con	0,5	
+	Gà lai (nội lai ngoại)	kg/con	0,4	
+	Gà nội	kg/con	0,3	
-	Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng			
+	Gà lông trắng	kg/con	4,5	Thức ăn có tỷ lệ đạm 17 - 18%
+	Gà ngoại lông màu	kg/con	4,5	
+	Gà lai (nội lai ngoại)	kg/con	5	Thức ăn phối trộn có tỷ lệ đạm 17 - 18% (nguyên liệu: đậm đặc, đậu tương, bột cá, cám ngô, thóc nghiền, cám gạo, bột sắn..).
+	Gà nội	kg/con	7	
1.3	Vắc xin	liều/con	5	1 liều Gumboro, 2 Newcastle, 1 liều cúm gia cầm, 1 Tụ huyết trùng
1.4	Thuốc chữa bệnh, hoá chất sát trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 10	
1.5	Chuồng trại			
-	Cho gà thịt lông trắng	Con/m ²	6 - 8	
-	Cho gà ngoại lông màu, gà lai	Con/m ²	6 - 8	
-	Cho gà nội	Con/m ²	7 - 9	
2	Lao động	con/lao động	2500-2700	
3	Chi phí khác			
3.1	Điện nước (so với tổng chi phí TĂ)	%	≤ 4	
3.2	Vật rẻ (so với tổng chi phí TĂ)	%	≤ 3,5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình			
-	Gà lông trắng, gà ngoại lông màu, gà lai	Tháng	4	
-	Gà nội	Tháng	6	
4.2	Tỷ lệ sống đến xuất chuồng			
-	Gà lông trắng, gà ngoại lông màu, gà lai	%	≥ 93	
-	Gà nội	%	≥ 90	
4.3	Khối lượng xuất chuồng			
-	Gà lông trắng (lúc 7 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,0	
-	Gà ngoại lông màu (lúc 10 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,0	
-	Gà lai (lúc 12 tuần tuổi)	kg/con	≥ 2,0	
-	Gà nội (lúc 20 tuần tuổi)	kg/con	≥ 1,7	
4.4	Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng cơ thể			
-	Gà lông trắng	kg	≤ 2,2	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
-	Gà lông màu	kg	≤ 2,8	
-	Gà lai	kg	≤ 2,8	
-	Gà nội	kg	≤ 4,4	
IX	Chăn nuôi ong			
1	Giống, vật tư			
1.1	Ong giống			
-	Ong nội	Cầu/đàn	3	ong chúa khỏe mạnh.
-	Ong ngoại	Cầu/đàn	5	ong chúa khỏe mạnh.
1.2	Thức ăn			
-	Đường kính cho Ong nội	kg/đàn/năm	18	
-	Đường kính cho Ong ngoại	kg/đàn/năm	30	
-	Phần hoa cho ăn bổ sung ong nội	Kg/đàn/năm	0,2	
-	Phần hoa cho ăn bổ sung ong ngoại	Kg/đàn/năm	0,3	
2	Lao động	đàn/người	100	
3	Thuốc thú y (so với chi phí thức ăn tinh)	%	≤ 5	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai	tháng	12	
4.2	Năng suất mật			
	- Ong nội	kg	≥ 12	
	- Ong ngoại	kg	≥ 25	
4.3	Số cầu/đàn ong:			
	- Ong nội	cầu	3	
	- Ong ngoại	cầu	5	
4.4	Khả năng tạo chúa, nhân đàn	Lần/năm	≥ 2	Ong nội hoặc ong ngoại
4.5	Không tồn dư kháng sinh trong mật ong			
X	Chăn nuôi thả lấy thịt			
1	Giống, vật tư			
1.1	Thỏ giống	kg	0,8-1,0	Giống thương phẩm
1.2	Thức ăn tinh bổ sung	kg	10	Đạm tối thiểu 15%
1.3	Vaccine	Liều/con	01	1 liều xuất huyết thỏ
1.4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất sát trùng (so với chi phí thức ăn tinh)	%	≤ 7	
2	Định mức lao động	con/lao động	100	
3	Định mức khác			
-	Định mức vật rẻ (so với chi phí thức ăn tinh)	%	≤ 2	
-	Định mức điện nước (so với chi phí thức ăn tinh)	%	≤ 3	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6	
4.2	Khối lượng xuất chuồng	kg	≥ 4,5	
4.3	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	
XI	Mô hình chăn nuôi thả sinh sản			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			2-3 tháng tuổi
-	Thỏ đực giống	kg	03	
-	Thỏ cái giống	kg	2 - 2.5	
1.2	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn hợp thỏ đực	kg	54	Đạm tối thiểu 15%
-	Thức ăn hỗn hợp thỏ cái	kg	54	Đạm tối thiểu 15%
1.3	Vacxin	Liều/con	01	1 liều xuất huyết thỏ
1.4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 7	
2	Công lao động	con/lao động	100	
3	Định mức khác			
3.1	Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	1-2	
3.2	Định mức điện nước so với chi phí thức ăn	%	2-3	
4	Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
4.1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
4.2	Số lứa/năm	lứa/năm	≥ 5	
4.3	Số con trên lứa	Con/lứa	≥ 5	

K. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ƯƠNG, NUÔI MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	NUÔI THƯƠNG PHẨM			Tính cho 01 ha
	Nuôi trong ao			
I	Cá rô phi đơn tính bán thâm canh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống: 5 -7 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên)	kg	7.500	Hàm lượng Protein: 20 - 25%
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Phân chuồng	kg	24.000	
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	≤ 3	
(2)	Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,4	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 5	
(2)	Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,8	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 11	
II	Nuôi cá rô đầu vuông			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	110.000	Quy cỡ giống: 2,5 -3 cm/con

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	22.500	Hàm lượng protein: 20 - 35%
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	≤ 3	
(2)	Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 4	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,2	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 15	
III	Nuôi ghép cá trong ao			
a)	Trắm cỏ là đối tượng chính			Cá trắm cỏ chiếm 50%, còn lại là các loài cá khác
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống: Trắm cỏ: 12 - 15 cm, Mè: 10 - 12 cm, Trôi Mrigal hoặc rô hu: 8 - 10 cm, Chép: 5 - 7 cm; rô phi đơn tính 5 - 6 cm
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên)	kg	6.600	Hàm lượng protein: 20 - 25%
	Thức ăn xanh	kg	42.000	
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Phân chuồng	kg	42.000	
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	≤ 3	
(2)	Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,4	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 5,5	
b)	Rô phi đơn tính là đối tượng chính			Rô phi đơn tính chiếm 50%, còn lại là các loài cá khác
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	20.000	Quy cỡ giống: Trắm cỏ: 12 - 15 cm, Mè: 10 - 12 cm, Trôi Mrigal hoặc rô hu: 8 - 10 cm, Chép: 5 - 7 cm; rô phi đơn tính 5 - 6 cm
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên)	kg	7.500	Hàm lượng protein: 20 - 25%
	Thức ăn xanh	kg	20.000	
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Phân chuồng	kg	42.000	
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	≤ 3	
(2)	Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,4$	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 5	
V	Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh			
(1)	<i>Giống, vật tư</i>			
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống: 2 - 2,5 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp (dạng viên)	kg	3.300	Hàm lượng protein: 20 - 25%
3	Vôi bột	kg	3.000	
4	Phân chuồng	kg	12.000	
5	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	≤ 4	
(2)	<i>Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt</i>			
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,03$	
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 1,5$	

**L: DANH MỤC ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA
NÔNG NGHIỆP, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN**

STT	Nội dung	ĐVT
I	Máy móc, công cụ phục vụ sản xuất	
1	Máy tẽ ngô thủ công quay tay	Máy
2	Máy tẽ ngô thủ công đập chân	Máy
3	Máy tuốt lúa thủ công đập chân	Máy
4	Máy đập lúa liên hoàn động cơ diezen	Máy
5	Máy bóc bẹ tẽ ngô động cơ diezen	Máy
6	Máy tẽ ngô dùng động cơ diezen	Máy
7	Máy làm đất đồng bộ	Máy
8	Máy bóc vỏ cà phê	Máy
9	Công cụ sạ hàng	Cái
10	Các loại máy, công cụ sản xuất khác...	
II	Máy móc, thiết bị chế biến	
1	Máy xay xát động cơ diezen	Máy
2	Máy xay xát động cơ điện	Máy
3	Máy nghiền thức ăn gia súc động cơ diezen	Máy
4	Máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ điện	Máy
5	Các loại máy, thiết bị chế biến khác...	
III	Máy móc, thiết bị bảo quản nông sản	
1	Xylo bảo quản nông sản	Cái
2	Lò sấy nông sản	Cái
3	Các loại máy móc, thiết bị bảo quản nông sản khác...	
IV	Máy móc, thiết bị phục vụ ngành nghề nông thôn	
1	Máy tuốt mây	Máy
2	Máy chẻ giang	Máy
3	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ ngành nghề nông thôn khác...	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Đơn vị trình: phòng KHTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Lãnh đạo Sở

[illegible]

Phiếu trình này được sử dụng cho tất cả các loại công việc trình Ban Giám đốc giải quyết, được lưu giữ tại đơn vị trình và gửi lưu trữ kèm theo hồ sơ công việc.

2. Ý KIẾN CỦA VĂN PHÒNG SỞ

Kính gửi: Ban Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư.....

Ngày 4 tháng 3 năm 2018
KÝ TÊN


Dương Thùy Hương

3. Ý KIẾN CỦA PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Ngày tháng năm 2018
KÝ TÊN

4. Ý KIẾN PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC:

Ngày tháng năm 2018
KÝ TÊN

Nơi nhận:

- Lưu đơn vị trình ký;
- Lưu: VT, VP.

Phiếu trình này được sử dụng cho tất cả các loại công việc trình Ban Giám đốc giải quyết, được lưu giữ tại đơn vị trình và gửi lưu trữ kèm theo hồ sơ công việc.